

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX NGHỆ TĨNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP  
QUÝ IV NĂM 2024

Công Ty Cổ  
Phần Vận  
Tải Và Dịch  
Vụ  
Petrolimex  
Nghệ Tĩnh

Digitally signed by Công  
Ty Cổ Phần Vận Tải Và  
Dịch Vụ Petrolimex  
Nghệ Tĩnh  
DN:  
0.9.2342.19200300.100.  
1.1=MST:2900428497,  
cn=Công Ty Cổ Phần  
Vận Tải Và Dịch Vụ  
Petrolimex Nghệ Tĩnh,  
st=Nghệ An, c=VN  
Date: 2025.01.20  
17:59:19 +07'00'

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                                 | <b>TRANG</b> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                        | 02 - 03      |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP                   | 04 - 05      |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP   | 06 - 07      |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP             | 08           |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC | 09 - 34      |

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tài và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Ông Hoàng Công Thành    | Chủ tịch   |
| Ông Mạnh Xuân Hùng      | Thành viên |
| Ông Đào Ngọc Tiến       | Thành viên |
| Ông Võ Anh Tuấn         | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm | Thành viên |

**Ban Giám đốc**

|                      |                                     |
|----------------------|-------------------------------------|
| Ông Mạnh Xuân Hùng   | Giám đốc                            |
| Ông Trương Hồng Toàn | Phó Giám đốc (Trước ngày 01/5/2024) |
| Ông Trần Thanh Sơn   | Phó Giám đốc                        |
| Ông Nguyễn Hồng Lam  | Phó Giám đốc                        |
| Ông Đào Ngọc Tiến    | Phó Giám đốc                        |
| Ông Nguyễn Duy Khánh | Kế toán trưởng (Từ ngày 24/07/2024) |

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



---

**Mạnh Xuân Hùng**

**Giám đốc**

*Nghệ An, ngày 20 tháng 1 năm 2025*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**  
(Dạng đầy đủ)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01a - DN  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>48.004.408.107</b>  | <b>81.182.348.240</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>11.615.270.760</b>  | <b>38.633.545.078</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        | 5           | 11.615.270.760         | 38.633.545.078         |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>13.942.329.470</b>  | <b>16.192.172.693</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 9.494.004.393          | 11.645.463.604         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 911.374.248            | 769.750.378            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 7           | 3.803.010.953          | 4.785.012.518          |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 8           | (266.060.124)          | (1.008.053.807)        |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>140</b> |             | <b>17.199.206.072</b>  | <b>18.413.329.554</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | 10          | 17.199.206.072         | 18.413.329.554         |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>150</b> |             | <b>5.238.441.013</b>   | <b>7.943.300.915</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 11.1        | 4.939.499.292          | 7.289.778.190          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 298.941.721            | 648.064.170            |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước       | 153        | 15.2        | -                      | 5.458.555              |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>146.207.480.259</b> | <b>137.168.688.444</b> |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>135.887.155.053</b> | <b>128.689.931.970</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 13          | 134.327.877.136        | 127.066.504.057        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 379.260.010.091        | 359.829.268.223        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (244.932.132.955)      | (232.762.764.166)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 12          | 1.559.277.917          | 1.623.427.913          |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 4.530.335.000          | 4.289.235.000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (2.971.057.083)        | (2.665.807.087)        |
| <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>951.716.715</b>     | <b>469.016.150</b>     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 14          | 951.716.715            | 469.016.150            |
| <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>             | <b>260</b> |             | <b>9.368.608.491</b>   | <b>8.009.740.324</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 11.2        | 9.368.608.491          | 8.009.740.324          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>       | <b>270</b> |             | <b>194.202.727.574</b> | <b>218.351.036.684</b> |

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
(Dạng đầy đủ)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01a - DN  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>91.872.521.839</b>  | <b>124.007.656.505</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>89.317.521.839</b>  | <b>121.451.656.505</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 17          | 7.416.419.578          | 10.642.304.515         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 5.338.682.500          | 4.611.895.439          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 15.1        | 2.376.264.368          | 1.527.713.929          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 28.116.329.857         | 25.084.751.667         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 16          |                        | 49.667.944             |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 18          | 3.403.074.194          | 1.543.413.453          |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 19.1        | 40.000.000.000         | 76.130.000.000         |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 2.666.751.342          | 1.861.909.558          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>2.555.000.000</b>   | <b>2.556.000.000</b>   |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 19.2        | 2.555.000.000          | 2.556.000.000          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>102.330.205.735</b> | <b>94.343.380.179</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>20</b>   | <b>102.330.205.735</b> | <b>94.343.380.179</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 20a         | 64.324.530.000         | 64.324.530.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 64.324.530.000         | 64.324.530.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        | 20          | 326.109.150            | 326.109.150            |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 20          | 18.117.003.045         | 17.101.987.507         |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | 20b         | 19.562.563.540         | 12.590.753.522         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | -                      | 91.508.897             |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 19.562.563.540         | 12.499.244.625         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |             | <b>194.202.727.574</b> | <b>218.351.036.684</b> |

Người lập biểu

Trần Thị Hồi

Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Khánh

Nghệ An, ngày 20 tháng 1 năm 2025



Manh Xuân Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP  
(Dạng đầy đủ)

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2024<br>đến 31/12/2024 |                                 | Quý IV năm 2023 |                   | Mẫu số B02a - DN<br>Đơn vị tính: VND<br>Từ 01/01/2023<br>đến 31/12/2023 |
|---|-------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|-----------------|-------------------|---|
|   |       |             | Quý IV năm 2024                 | Từ 01/01/2024<br>đến 31/12/2024 | Quý IV năm 2023 | Quý IV năm 2023   |   |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | 22          | 403.880.257.742                 | 1.903.812.352.883               | 505.165.845.299 | 2.094.540.810.838 |   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    | 22          |                                 |                                 |                 |                   |   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10    | 22          | 403.880.257.742                 | 1.903.812.352.883               | 505.165.845.299 | 2.094.540.810.838 |   |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | 23          | 361.155.750.281                 | 1.740.878.692.074               | 467.941.433.403 | 1.951.392.200.439 |   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 42.724.507.461                  | 162.933.660.809                 | 37.224.411.896  | 143.148.610.399   |   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | 24          | 3.897.230                       | 24.715.843                      | 17.392.737      | 64.231.992        |   |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | 25          | 184.140.437                     | 1.982.146.721                   | 920.107.298     | 5.161.549.551     |   |
| - Trong đó: chi phí lãi vay   | 23    |             | 8.143.900                       | 1.499.646.619                   | 772.144.082     | 1.465.145.287     |   |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25    | 26.1        | 25.490.518.918                  | 99.568.813.735                  | 20.741.833.395  | 85.973.262.087    |   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    | 26.2        | 8.387.274.466                   | 40.095.292.370                  | 11.122.081.927  | 37.178.321.165    |   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30    |             | 8.666.470.870                   | 21.312.123.826                  | 4.457.782.013   | 14.899.709.588    |   |
| 11. Thu nhập khác   | 31    | 27          | 426.421.177                     | 2.485.803.736                   | 74.784.138      | 264.225.722       |   |
| 12. Chi phí khác  | 32    | 28          | 124.813.885                     | 289.839.414                     | 293.551.658     | 315.185.820       |   |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | 301.607.292                     | 2.195.964.322                   | (218.767.520)   | (50.960.098)      |   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | 8.968.078.162                   | 23.508.088.148                  | 4.239.014.493   | 14.848.749.490    |   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    | 30          | 1.387.510.903                   | 3.945.524.608                   | 640.122.502     | 2.349.504.865     |   |

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ  
PETROLIMEX NGHỆ TĨNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
Quý IV năm 2024

|   |    |               |                |               |
|---|----|---------------|----------------|---------------|
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                | 52 | -             | -              | -             |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60=50-51-52) | 60 | 7.580.567.259 | 19.562.563.540 | 3.598.891.991 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                  | 70 | 31            | 1.178          | 3.041         |
|   |    |               |                | 559           |
|   |    |               |                | 2.115         |

Người lập biểu

Trần Thị Hồi

Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Khánh

Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Giám đốc



Mạnh Xuân Hùng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**  
(Dạng đầy đủ)  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
|--|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |                              |                              |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b> |             | <b>23.508.088.148</b>        | <b>14.848.749.490</b>        |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |           |             |                              |                              |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02        | 12;13       | 20.651.506.270               | 19.911.927.789               |
| - Các khoản dự phòng   | 03        | 8           | (60.506.206)                 | 15.387.300                   |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | (349.676)                    | (61.506)                     |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        | 24;27       | (1.356.064.590)              | (204.981.969)                |
| - Chi phí lãi vay  | 06        | 25          | 1.499.646.619                | 1.465.145.287                |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                    |           |             | <b>44.242.320.565</b>        | <b>36.036.166.391</b>        |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |             | 2.249.843.223                | 1.755.426.304                |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |             | 1.214.123.482                | (592.026.844)                |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11        |             | 7.710.355.556                | (56.387.882.698)             |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |             | 991.410.731                  | (2.623.624.375)              |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |             | (1.396.496.209)              | (1.423.430.271)              |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | 15          | (3.165.960.024)              | (2.427.216.404)              |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |             | -                            | 11.920.000                   |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        |             | (1.122.216.700)              | (635.533.809)                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>50.723.380.624</b>        | <b>(26.286.201.706)</b>      |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |                              |                              |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |             | (33.504.783.149)             | (15.388.478.617)             |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        | 27          | 1.520.938.379                | 189.545.455                  |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | 24          | 21.519.652                   | 51.874.522                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>(31.962.325.118)</b>      | <b>(15.147.058.640)</b>      |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                              |                              |
| 1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             |           |             |                              | 5.847.680.000                |
| 2. Tiền thu từ đi vay  | 33        | 19          | 170.129.000.000              | 187.709.000.000              |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | 19          | (206.260.000.000)            | (130.262.000.000)            |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | (9.648.679.500)              | (5.847.685.000)              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>(45.779.679.500)</b>      | <b>57.446.995.000</b>        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>50</b> |             | <b>(27.018.623.994)</b>      | <b>16.013.734.654</b>        |
| <b>(50=20+30+40)</b>   |           |             |                              |                              |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> |             | <b>38.633.545.078</b>        | <b>22.619.748.918</b>        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | 349.676                      | 61.506                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | <b>70</b> | <b>5</b>    | <b>11.615.270.760</b>        | <b>38.633.545.078</b>        |
| <b>(70=50+60+61)</b>   |           |             |                              |                              |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Giám đốc







Trần Thị Hồi

Nguyễn Duy Khánh

Mạnh Xuân Hùng

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh, trụ sở đặt tại xóm 13, xã Nghi Kim, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An được thành lập theo Quyết định số 1364/QĐ-BTM ngày 03/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa xí nghiệp Vận tải và Cơ khí - một bộ phận thuộc Công ty Xăng dầu Nghệ Tĩnh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2900428497 ngày 06/12/2000. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ hai mươi năm ngày 15/11/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp.

Vốn điều lệ là 64.324.530.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 449 người (tại ngày 01/01/2024 là 430 người).

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** thương mại và dịch vụ.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Vận tải xăng dầu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Mua, bán xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Dịch vụ đào tạo nghề, dịch vụ đào tạo lái xe mô tô, ô tô các hạng; sát hạch lái xe mô tô, ô tô các hạng;
- Cho thuê xe ô tô tập lái;
- Sửa chữa cơ khí;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng.

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.

**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

| <u>Đơn vị</u>   | <u>Địa chỉ</u>  | <u>Hoạt động kinh doanh</u>    |
|---|---|--------------------------------|
| <b>A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)</b> |   |                                |
| 1 Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thanh Hóa                               | Số 184 Đường Đình Hương, Phường Đông Cương, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa | Vận tải và kinh doanh xăng dầu |
| 2 Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tĩnh                                 | Tổ dân phố 1, Phường Đại Nài, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh                   | Vận tải và kinh doanh xăng dầu |
| <b>B Các đơn vị trực thuộc</b>  |   |                                |
| 1 Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS  | Xóm 13, Xã Nghi Kim, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An                               | Đào tạo và sát hạch lái xe     |

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:** các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể so sánh được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.  
Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2024.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ như sau: tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ và thu hồi nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi là tỷ giá mua của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh tại thời điểm ngày 31/12/2024 là 24.327 VND/USD.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (từng lần nhập xuất).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

|  | <u>Số năm</u> |
|--|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 05 - 30       |
| Máy móc, thiết bị                        | 03 - 09       |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 05 - 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý                | 03 - 05       |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài là tiền chi ra để mua 166 m<sup>2</sup> đất tại Khối 2, Thị trấn Phố Châu, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh cộng lệ phí trước bạ;
- Phần mềm quản lý và phần mềm chấm điểm sát hạch lái xe là các chương trình phần mềm không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Ngoại trừ quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 05 năm đến 08 năm, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí sảm, lốp, bình điện xuất dùng; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí bảo hiểm tài sản; chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng; chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí sảm, lốp, bình điện xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo quãng đường xe chạy;
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng; chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng là số tiền thuê đã trả trước và chi phí đã bỏ ra để san lấp, giải phóng mặt bằng phục vụ xây dựng cửa hàng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí đào tạo chứng chỉ, phí duy trì dịch vụ GPS, chi phí lắp đặt thiết bị DAT... được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 03 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.10 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

#### **4.11 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

#### **4.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

#### **4.13 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm:

- Lãi tiền vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Chi phí đào tạo nghiệp vụ, chi phí vận chuyển, trang phục, bảo hộ lao động và các chi phí dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

#### **4.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế của năm 2023 được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 105-2024/PTX-NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/4/2024.

#### **4.15 Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu đào tạo:***

Doanh thu hoạt động đào tạo được xác định dựa trên số lượng học viên và học phí của mỗi học viên. Doanh thu hoạt động đào tạo được ghi nhận 50% tại thời điểm bắt đầu khóa học và 50% còn lại được ghi nhận tại thời điểm kết thúc khóa học.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**4.17 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Chi phí tài chính khác là lãi mua hàng trả chậm được ghi nhận theo số tiền chậm trả và lãi suất trả chậm được quy định trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả.

**4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm là khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

#### **4.19 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Theo quy định tại Thông tư số 96/2016/TT-BTC ngày 22/6/2016 của Bộ Tài chính, hoạt động đào tạo lái xe của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS thuộc lĩnh vực xã hội hóa, theo đó, hoạt động này được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### **4.20 Công cụ tài chính**

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.21 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 17, 20, 22, 34.

**5. TIỀN**

|                                 | <b>31/12/2024</b>     | <b>01/01/2024</b>     |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tiền mặt                        | 3.680.994.826         | 14.596.325.824        |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 7.675.691.783         | 22.985.398.030        |
| Tiền đang chuyển (*)            | 258.584.151           | 1.051.821.224         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>11.615.270.760</b> | <b>38.633.545.078</b> |

(\*) Phản ánh lượng tiền khách hàng thanh toán qua thẻ nhưng tiền chưa về tới tài khoản ngân hàng của Công ty, số tiền này sẽ được chuyển về tài khoản ngân hàng của Công ty vào ngày làm việc tiếp theo.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | <b>31/12/2024</b>    | <b>01/01/2024</b>     |
|--|----------------------|-----------------------|
|  | <b>VND</b>           | <b>VND</b>            |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>9.494.004.393</b> | <b>11.645.463.604</b> |
| Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 4.707.571.909        | 6.378.834.238         |
| <i>Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex</i>  | <i>4.707.571.909</i> | <i>6.378.834.238</i>  |
| Các khoản phải thu của khách hàng khác   | 4.786.432.484        | 5.266.629.366         |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan   |                      |                       |
| <i>Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex</i>  | <i>4.707.571.909</i> | <i>6.378.834.238</i>  |
| <i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i>  | <i>-</i>             | <i>27.855.025</i>     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Tập đoàn xăng dầu Việt Nam

84.643.005

**7. PHẢI THU KHÁC**

|                         | 31/12/2024           |                     | 01/01/2024           |                     |
|-------------------------|----------------------|---------------------|----------------------|---------------------|
|                         | VND                  |                     | VND                  |                     |
|                         | Giá trị              | Dự phòng            | Giá trị              | Dự phòng            |
| <b>Ngắn hạn</b>         | <b>3.803.010.953</b> | <b>(31.014.883)</b> | <b>4.785.012.518</b> | <b>(49.469.438)</b> |
| Phải thu người lao động | 744.129.255          | (31.014.883)        | 319.844.704          | (49.469.438)        |
| Tạm ứng                 | 1.320.189.500        | -                   | 2.492.399.500        | -                   |
| Ký cược, ký quỹ         | 1.738.692.198        | -                   | 1.811.202.296        | -                   |
| Phải thu khác           | -                    | -                   | 161.566.018          | -                   |

**8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

|                           | Từ 01/01/2024          | Từ 01/01/2023          |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
|                           | đến<br>31/12/2024      | đến 31/12/2023         |
|                           | VND                    | VND                    |
| <b>Ngắn hạn</b>           |                        |                        |
| <b>Tại ngày 01/01</b>     | <b>(1.008.053.807)</b> | <b>(992.666.507)</b>   |
| Trích lập dự phòng        | -                      | (31.031.400)           |
| Hoàn nhập dự phòng        | 60.506.206             | 15.644.100             |
| Các khoản dự phòng xóa nợ | 681.487.477-           | -                      |
| <b>Tại ngày 31/12</b>     | <b>(266.060.124)</b>   | <b>(1.008.053.807)</b> |
| <i>Trong đó:</i>          |                        |                        |
| - Phải thu của khách hàng | (235.045.241)          | (958.584.369)          |
| - Phải thu khác           | (31.014.883)           | (49.469.438)           |

**9. NỢ XẤU**

|   | 31/12/2024         |                        | 01/01/2024           |                        |
|---|--------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|   | VND                |                        | VND                  |                        |
|   | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b> | <b>266.060.124</b> | <b>-</b>               | <b>1.008.053.807</b> | <b>-</b>               |
| Công ty TNHH Dịch vụ và Du lịch Tân Phương Thảo           | 93.170.433         | -                      | 122.170.433          | -                      |
| <i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>                     |                    |                        |                      |                        |
| <i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>              | <i>93.170.433</i>  | <i>-</i>               | <i>122.170.433</i>   | <i>-</i>               |
| Công ty CP Xây lắp thương mại tổng hợp Hồng Hoan          | -                  | -                      | 247.375.000          | -                      |
| <i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>                     |                    |                        |                      |                        |
| <i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>              | <i>-</i>           | <i>-</i>               | <i>247.375.000</i>   | <i>-</i>               |
| Công ty CP Vận tải và Đầu tư xây dựng 805 Nghệ An         | -                  | -                      | 158.500.871          | -                      |
| <i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>                     |                    |                        |                      |                        |
| <i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>              | <i>-</i>           | <i>-</i>               | <i>158.500.871</i>   | <i>-</i>               |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Các đối tượng khác 172.889.691 - 480.007.503 -

**10. HÀNG TỒN KHO**

|                       | 31/12/2024            |          | 01/01/2024            |          |
|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                       | VND                   |          | VND                   |          |
|                       | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 272.155.245           | -        | 306.624.643           | -        |
| Hàng hóa              | 16.927.050.827        | -        | 18.106.704.911        | -        |
| <b>Cộng</b>           | <b>17.199.206.072</b> | <b>-</b> | <b>18.413.329.554</b> | <b>-</b> |

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                      | 31/12/2024           | 01/01/2024           |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                      | VND                  | VND                  |
| <b>11.1 Ngắn hạn</b>                 | <b>4.939.499.292</b> | <b>7.289.778.190</b> |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng           | -                    | 422.150.667          |
| Chi phí sửa chữa, lắp, bình điện     | 3.080.915.832        | 3.499.433.482        |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định     | 1.613.560.493        | 2.896.623.226        |
| Chi phí thuê mặt bằng, thuê cửa hàng | 245.022.967          | 250.000.000          |
| Chi phí trả trước khác               | -                    | 221.570.815          |
| <b>11.2 Dài hạn</b>                  | <b>9.368.608.491</b> | <b>8.009.740.324</b> |
| Chi phí thuê cửa hàng                | 1.332.349.738        | 2.146.939.244        |
| Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng | 4.956.750.148        | 5.862.801.080        |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng            | 846.666.667          | -                    |
| Chi phí sửa chữa lớn cửa hàng        | 2.232.841.938        | -                    |

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng          |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|---------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                   |                   |               |
| Tại 01/01/2024                | 871.015.000       | 3.418.220.000     | 4.289.235.000 |
| Tăng trong kỳ                 | -                 | 241.100.000       | 241.100.000   |
| Mua sắm                       | -                 | 241.100.000       | 241.100.000   |
| Giảm trong kỳ                 | -                 | -                 | -             |
| Tại 31/12/2024                | 871.015.000       | 3.659.320.000     | 4.530.335.000 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                   |                   |               |
| Tại 01/01/2024                | -                 | 2.665.807.087     | 2.665.807.087 |
| Tăng trong kỳ                 | -                 | 305.249.996       | 305.249.996   |
| Khấu hao trong kỳ             | -                 | 305.249.996       | 305.249.996   |
| Giảm trong kỳ                 | -                 | -                 | -             |
| Tại 31/12/2024                | -                 | 2.971.057.083     | 2.971.057.083 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                   |                   |               |
| Tại 01/01/2024                | 871.015.000       | 752.412.913       | 1.623.427.913 |
| Tại 31/12/2024                | 871.015.000       | 688.262.917       | 1.559.277.917 |

Đơn vị tính: VND  
Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 1.927.220.000 VND (tại ngày 01/01/2024 là 1.242.220.000 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX NGHỆ TĨNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP  
Quý IV năm 2024

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MÃ SỐ B09a - DN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                         | Nhà cửa, vật kiến trúc |                       | Máy móc, thiết bị      |                      | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn |                       | Thiết bị, dụng cụ quản lý |  | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |  |
|-------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|--|-----------------------|---------------------------|--|--------------------------|--|
| <b>NGUYỄN GIÀ</b>       |                        |                       |                        |                      |  |                       |                           |  |                          |  |
| <b>Tại 01/01/2024</b>   | <b>168.021.448.116</b> | <b>18.873.386.244</b> | <b>166.542.497.718</b> | <b>6.391.936.145</b> | <b>359.829.268.223</b>                   | <b>32.104.892.019</b> |                           |  |                          |  |
| Tăng trong kỳ           | -                      | 3.994.944.444         | 28.109.947.575         | -                    | 27.623.462.688                           | -                     |                           |  |                          |  |
| Mua sắm                 | 701.241.582            | 3.994.944.444         | 22.927.276.662         | -                    | 5.182.670.913                            | -                     |                           |  |                          |  |
| Phần loại lại           | -                      | -                     | 5.182.670.913          | -                    | -  | -                     |                           |  |                          |  |
| <b>Giảm trong kỳ</b>    | <b>362.632.235</b>     | <b>988.553.863</b>    | <b>6.841.534.722</b>   | <b>5.182.670.913</b> | <b>13.375.391.733</b>                    | <b>7.830.088.585</b>  |                           |  |                          |  |
| Thanh lý, nhượng bán    | -                      | 988.553.863           | 6.841.534.722          | -                    | 362.632.235                              | -                     |                           |  |                          |  |
| Giảm khác (hủy tài sản) | -                      | -                     | -                      | -                    | 5.182.670.913                            | -                     |                           |  |                          |  |
| Phần loại lại           | 362.632.235            | -                     | -                      | -                    | 5.182.670.913                            | -                     |                           |  |                          |  |
| <b>Tại 31/12/2024</b>   | <b>168.360.057.467</b> | <b>21.879.776.825</b> | <b>187.810.910.571</b> | <b>1.209.265.232</b> | <b>379.260.010.091</b>                   |                       |                           |  |                          |  |
| <b>Tại 01/01/2024</b>   | <b>73.146.469.290</b>  | <b>13.678.512.951</b> | <b>140.960.766.676</b> | <b>4.977.015.249</b> | <b>232.762.764.166</b>                   |                       |                           |  |                          |  |
| Tăng trong kỳ           | 9.593.731.683          | 1.867.116.055         | 12.448.727.094         | 57.221.719           | 24.275.810.836                           |                       |                           |  |                          |  |
| Khấu hao trong kỳ       | 9.593.731.683          | 1.867.116.055         | 8.828.186.817          | 57.221.719           | 20.346.256.274                           |                       |                           |  |                          |  |
| Phần loại lại           | -                      | -                     | 3.929.554.562          | -                    | 3.929.554.562                            |                       |                           |  |                          |  |
| <b>Giảm trong kỳ</b>    | <b>362.632.235</b>     | <b>988.553.863</b>    | <b>6.825.701.387</b>   | <b>3.929.554.562</b> | <b>12.106.442.047</b>                    |                       |                           |  |                          |  |
| Thanh lý, nhượng bán    | -                      | 988.553.863           | 6.825.701.387          | -                    | 7.814.255.250                            |                       |                           |  |                          |  |
| Giảm khác (hủy tài sản) | -                      | -                     | -                      | -                    | 362.632.235                              |                       |                           |  |                          |  |
| Phần loại lại           | 362.632.235            | -                     | -                      | -                    | 3.929.554.562                            |                       |                           |  |                          |  |
| <b>Tại 31/12/2024</b>   | <b>82.377.568.739</b>  | <b>14.557.075.142</b> | <b>146.583.792.383</b> | <b>1.413.696.691</b> | <b>244.932.132.955</b>                   |                       |                           |  |                          |  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>  |                        |                       |                        |                      |  |                       |                           |  |                          |  |
| <b>Tại 01/01/2024</b>   | <b>94.874.978.826</b>  | <b>5.194.873.293</b>  | <b>25.581.731.042</b>  | <b>1.414.920.896</b> | <b>127.066.504.057</b>                   |                       |                           |  |                          |  |
| <b>Tại 31/12/2024</b>   | <b>85.982.488.728</b>  | <b>7.322.701.683</b>  | <b>40.918.103.903</b>  | <b>104.582.822</b>   | <b>134.327.877.136</b>                   |                       |                           |  |                          |  |

Công ty đã thể chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 là 3.573.141.533 VND (tại ngày 01/01/2024 là 5.700.017.223 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 135.557.736.956 VND (tại ngày 01/01/2024 là 130.429.157.007 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                    | Từ 01/01/2024<br>đến 31/12/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 31/12/2023<br>VND |
|------------------------------------|--|--|
| <b>Tại ngày 01/01</b>              | <b>469.016.150</b>                     | <b>4.878.258.128</b>                   |
| <b>Tăng trong kỳ</b>               | <b>22.730.324.849</b>                  | <b>6.109.133.391</b>                   |
| <b>Giảm trong kỳ</b>               | <b>22.247.624.284</b>                  | <b>8.429.343.779</b>                   |
| Kết chuyển sang tài sản cố định    | 14.675.400.603                         | 6.123.469.757                          |
| Kết chuyển sang chi phí kinh doanh | 1.387.928.547                          | 62.727.272                             |
| Kết chuyển sang chi phí trả trước  | 6.184.295.134                          | 2.243.146.750                          |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 (*)</b>    | <b>951.716.715</b>                     | <b>2.558.047.740</b>                   |

(\*) Chi tiết:

|   | 31/12/2024<br>VND  | 01/01/2024<br>VND  |
|---|--------------------|--------------------|
| Dự án CHXD Hòa Sơn                            | 512.051.259        | -                  |
| Kho nhiên liệu bay                            | 277.165.455        | 277.165.455        |
| Mở rộng sân tập Hưng Đông                     | -                  | 148.015.455        |
| Chi phí lựa chọn nhà thầu u axe sơ mi rơ mooc | 43.835.240         | 43.835.240         |
| Di dời đường điện CHXD 108                    | 162.500.000        | -                  |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>951.716.715</b> | <b>469.016.150</b> |

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                             | 01/01/2024<br>VND    | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong kỳ<br>VND | 31/12/2024<br>VND    |
|-----------------------------|----------------------|--------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng       | 337.811.623          | 10.165.335.169                 | 10.095.679.543                    | 407.467.249          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 607.946.318          | 3.945.524.608                  | 3.165.960.024                     | 1.387.510.902        |
| Thuế thu nhập cá nhân       | 7.988.035            | 1.128.455.433                  | 1.123.666.649                     | 12.776.819           |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 568.509.398          | 2.250.173.866                  | 2.250.173.866                     | 568.509.398          |
| Các loại thuế, phí khác     | -                    | 96.090.451                     | 96.090.451                        | -                    |
| <b>Cộng</b>                 | <b>1.522.255.374</b> | <b>17.585.579.527</b>          | <b>16.731.570.533</b>             | <b>2.376.264.368</b> |
| <i>Trong đó:</i>            |                      |                                |                                   |                      |
| 15.1 Phải nộp               | 1.527.713.929        |                                |                                   | 2.376.264.368        |
| 15.2 Phải thu               | 5.458.555            |                                |                                   | -                    |

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|   | 31/12/2024<br>VND | 01/01/2024<br>VND |
|---|-------------------|-------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                           | <b>-</b>          | <b>49.667.944</b> |
| Lãi vay phải trả                          | -                 | 49.667.944        |
| Chi phí bảo hộ lao động                   | -                 | -                 |
| Du lịch nghỉ mát                          | -                 | -                 |
| Chi phí phúc lợi cho người lao động       | -                 | -                 |
| Sửa chữa thuê ngoài                       | -                 | -                 |
| Đại tu xe                                 | -                 | -                 |
| Cước vận chuyển thuê ngoài nhiên liệu bay | -                 | -                 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

|  | 31/12/2024<br>VND    |                          | 01/01/2024<br>VND     |                          |
|--|----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|  | Giá trị              | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ |
| Chi phí đào tạo  |                      |                          | 382.700.000           | -                        |
| <b>17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN</b>  |                      |                          |                       |                          |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>7.416.419.578</b> | <b>7.416.419.578</b>     | <b>10.642.304.515</b> | <b>10.642.304.515</b>    |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả | 3.480.826.733        | 3.480.826.733            | -                     | -                        |
| <i>Công ty CP VT và Tm Phúc An</i>                                   | <i>1.468.894.733</i> | <i>30.904.171.509</i>    | -                     | -                        |
| <i>Cty TNHH may – TM Bắc Nam</i>                                     | <i>2.011.932.000</i> | <i>14.540.720.479</i>    | -                     | -                        |
| Các đối tượng khác   | 3.937.592.845        | 3.937.592.845            | 10.642.304.515        | 10.642.304.515           |
| Phải trả người bán là các bên liên quan                              | 1.182.313.091        | 1.182.313.091            | 1.127.855.507         | 1.127.855.507            |
| <i>Công ty Xăng dầu Nghệ An</i>                                      | <i>230.313.091</i>   | <i>230.313.091</i>       | -                     | -                        |
| <i>Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh</i>                                      | -                    | -                        | -                     | -                        |
| <i>Công ty Xăng dầu Thanh Hóa</i>                                    | -                    | -                        | -                     | -                        |
| <i>Công ty CP Thiết bị Xăng dầu Petrolimex</i>                       | <i>7.776.000</i>     | <i>7.776.000</i>         | -                     | -                        |
| <i>Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i>                        | <i>22.764.698</i>    | <i>22.764.698</i>        | <i>2.799.792</i>      | <i>2.799.792</i>         |
| <i>Chi nhánh Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng tại Hà Tĩnh</i>   | <i>409.890.680</i>   | <i>409.890.680</i>       | <i>701.979.576</i>    | <i>701.979.576</i>       |
| <i>Công ty Xăng dầu Khu vực III</i>                                  | <i>511.720.532</i>   | <i>511.720.532</i>       | <i>423.076.139</i>    | <i>423.076.139</i>       |
| <i>Công ty TNHH Hóa chất PTN</i>                                     | -                    | -                        | -                     | -                        |
| <i>Công ty Bảo hiểm PJICO Nghệ An</i>                                | -                    | -                        | -                     | -                        |
| <i>Công ty Bảo hiểm PJICO Thanh Hóa</i>                              | -                    | -                        | -                     | -                        |

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

|  | 31/12/2024<br>VND    | 01/01/2024<br>VND    |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>3.403.074.194</b> | <b>1.543.413.453</b> |
| Bảo hiểm xã hội  | 1.003.523.617        | 133.285.593          |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                            | 163.000.000          | -                    |
| Cổ tức phải trả Tổng công ty dịch vụ xăng dầu Petrolimex | 0                    | -                    |
| Cổ tức phải trả cổ đông khác                             | 0                    | -                    |
| Lệ phí thi phải trả Sở Giao thông vận tải Tỉnh Nghệ An   | 1.205.577.206        | 1.064.817.206        |
| Phải trả tiền khuyến mại cho khách hàng                  | 18.919.840           | 43.359.840           |
| Tiền bảo hiểm thu hộ phải trả Công ty Bảo hiểm PJICO     | 83.325.000           | 77.510.000           |
| Nhiên liệu xe lớp đang học                               | -                    | -                    |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                        | 928.728.531          | 224.440.814          |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09a - DN

## 19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

|                      | 31/12/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND     |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>19.1 Ngắn hạn</b> | <b>40.000.000.000</b> | <b>76.130.000.000</b> |
| Các khoản vay        | 40.000.000.000        | 76.130.000.000        |
| <b>19.2 Dài hạn</b>  | <b>2.555.000.000</b>  | <b>2.556.000.000</b>  |
| Các khoản vay        | 2.555.000.000         | 2.556.000.000         |

## a. Các khoản vay

|  | 01/01/2024<br>VND     |                          | Trong kỳ<br>VND        |                        | 31/12/2024<br>VND     |                          |
|--|-----------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>Vay ngắn hạn [1]</b>                                  | <b>76.130.000.000</b> | <b>76.130.000.000</b>    | <b>170.100.000.000</b> | <b>206.230.000.000</b> | <b>40.000.000.000</b> | <b>40.000.000.000</b>    |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vinh                  | 25.200.000.000        | 25.200.000.000           | 41.000.000.000         | 66.200.000.000         | -                     | -                        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi<br>nhánh Vinh | 50.000.000.000        | 50.000.000.000           | 129.100.000.000        | 139.100.000.000        | 40.000.000.000        | 40.000.000.000           |
| Vay cá nhân  | 930.000.000           | 930.000.000              | -                      | 930.000.000            | -                     | -                        |
| <b>Vay dài hạn</b>                                       | <b>2.556.000.000</b>  | <b>2.556.000.000</b>     | <b>29.000.000</b>      | <b>20.000.000</b>      | <b>2.555.000.000</b>  | <b>2.565.000.000</b>     |
| Cá nhân [2]  | 2.556.000.000         | 2.556.000.000            | 29.000.000             | 30.000.000             | 2.555.000.000         | 2.555.000.000            |

[1] Các khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng và cá nhân tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay Ngân hàng được trả hàng tháng theo thông báo lãi của Ngân hàng. Lãi vay cá nhân được trả vào thời điểm cuối năm hoặc trả cùng với kỳ trả nợ gốc. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

[2] Các khoản vay dài hạn cá nhân là tiền của người lao động cho Công ty vay theo lãi suất được quy định tại từng hợp đồng vay. Lãi vay được trả vào thời điểm cuối năm hoặc trả cùng với kỳ trả nợ gốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

|                       | Tổng nợ              | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Đơn vị tính: VND |            |
|-----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|------------------|------------|
|                       |                      |                    |                      |                  | Trên 5 năm |
| <b>Tại 31/12/2024</b> |                      |                    |                      |                  |            |
| Các khoản vay         | 2.555.000.000        | -                  | 2.565.000.000        | -                | -          |
| Cá nhân               | 2.555.000.000        | -                  | 2.565.000.000        | -                | -          |
| <b>Cộng</b>           | <b>2.565.000.000</b> | <b>-</b>           | <b>2.565.000.000</b> | <b>-</b>         | <b>-</b>   |
| <b>Tại 01/01/2024</b> |                      |                    |                      |                  |            |
| Các khoản vay         | 2.556.000.000        | -                  | 2.556.000.000        | -                | -          |
| Cá nhân               | 2.556.000.000        | -                  | 2.556.000.000        | -                | -          |
| <b>Cộng</b>           | <b>2.556.000.000</b> | <b>-</b>           | <b>2.556.000.000</b> | <b>-</b>         | <b>-</b>   |

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| Diễn giải             | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối   | Đơn vị tính: VND       |      |
|-----------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------|
|                       |                        |                      |                       |                       |                        | Cộng |
| <b>Tại 01/01/2024</b> | <b>64.324.530.000</b>  | <b>326.109.150</b>   | <b>17.101.987.507</b> | <b>12.590.753.522</b> | <b>94.343.380.179</b>  |      |
| Tăng trong kỳ         | -                      | -                    | 1.015.015.538         | 19.562.563.540        | 20.577.579.078         |      |
| Lãi trong kỳ          | -                      | -                    | -                     | 19.562.563.540        | 19.562.563.540         |      |
| Phân phối lợi nhuận   | -                      | -                    | 1.015.015.538         | -                     | 1.015.015.538          |      |
| Giảm trong kỳ         | -                      | -                    | -                     | 12.590.753.522        | 12.590.753.522         |      |
| Phân phối lợi nhuận   | -                      | -                    | -                     | 12.590.753.522        | 12.590.753.522         |      |
| <b>Tại 31/12/2024</b> | <b>64.324.530.000</b>  | <b>326.109.150</b>   | <b>18.117.003.045</b> | <b>19.562.563.540</b> | <b>102.330.205.735</b> |      |

**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

|  | 31/12/2024            |                       | 01/01/2024            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Tổng số               | Vốn cổ phần thường    | Tổng số               | Vốn cổ phần thường    |
| Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex | 32.805.870.000        | 32.805.870.000        | 32.805.870.000        | 32.805.870.000        |
| Ông Hoàng Công Thành                     | 2.070.360.000         | 2.070.360.000         | 2.070.360.000         | 2.070.360.000         |
| Ông Đào Ngọc Tiến                        | 718.080.000           | 718.080.000           | 718.080.000           | 718.080.000           |
| Ông Trương Hồng Toàn                     | 450.000.000           | 450.000.000           | 450.000.000           | 450.000.000           |
| Ông Mạnh Xuân Hùng                       | 582.930.000           | 582.930.000           | 582.930.000           | 582.930.000           |
| Ông Trần Thanh Sơn                       | 574.590.000           | 574.590.000           | 574.590.000           | 574.590.000           |
| Ông Nguyễn Hồng Lam                      | 59.670.000            | 59.670.000            | 59.670.000            | 59.670.000            |
| Ông Trần Anh Tuấn                        | 112.480.000           | 112.480.000           | 112.480.000           | 112.480.000           |
| Các cổ đông khác                         | 26.950.550.000        | 26.950.550.000        | 26.950.550.000        | 26.950.550.000        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>64.324.530.000</b> | <b>64.324.530.000</b> | <b>64.324.530.000</b> | <b>64.324.530.000</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

| a. Vốn góp của chủ sở hữu                      | Từ 01/01/2024         | Từ 01/01/2023         |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | đến<br>31/12/2024     | đến<br>31/12/2023     |
|  | VND                   | VND                   |
| Tại ngày 01/01                                 | 64.324.530.000        | 58.476.850.000        |
| Tăng trong kỳ                                  | -                     | 5.847.850.000         |
| Giảm trong kỳ                                  | -                     | -                     |
| <b>Tại ngày 31/12</b>                          | <b>64.324.530.000</b> | <b>64.324.530.000</b> |
| b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | Từ 01/01/2024         | Từ 01/01/2023         |
|  | đến<br>31/12/2024     | đến<br>31/12/2023     |
|  | VND                   | VND                   |
| Tại ngày 01/01                                 | 12.590.753.522        | 10.264.126.282        |
| Tăng trong kỳ                                  | 19.562.563.540        | 12.499.244.625        |
| Lãi trong kỳ                                   | 19.562.563.540        | 12.499.244.625        |
| Giảm trong kỳ                                  | 12.590.753.522        | 10.172.617.385        |
| Phân phối lợi nhuận                            | 12.590.753.522        | 10.172.617.385        |
| <i>Chia cổ tức bằng tiền</i>                   | 9.648.679.500         | 5.847.685.000         |
| <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>             | 1.015.015.538         | 3.000.000.000         |
| <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>         | 1.301.730.984         | 1.060.632.385         |
| <i>Trích thưởng Ban điều hành</i>              | 625.327.500           | 264.300.000           |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>                     | <b>19.562.563.540</b> | <b>12.590.753.522</b> |
| c. Cổ phiếu                                    | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|  | Cổ phiếu              | Cổ phiếu              |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành            | 6.432.453             | 6.432.453             |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng         | 6.432.453             | 6.432.453             |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | 6.432.453             | 6.432.453             |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                | 6.432.453             | 6.432.453             |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | 6.432.453             | 6.432.453             |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000                | 10.000                |

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

| <b>Ngoại tệ các loại</b> | <b>31/12/2024</b> | <b>01/01/2024</b> |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| Đô la Mỹ (USD)           | 300,45            | 300,03            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**22. DOANH THU**

|  | Từ 01/01/2024<br>đến 31/12/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 31/12/2023<br>VND |
|--|--|--|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                  | <b>1.093.812.352.883</b>               | <b>2.094.540.810.838</b>               |
| Doanh thu bán xăng dầu chính                                   | 1.691.653571.475                       | 1.896.407.211.409                      |
| Doanh thu bán dầu mỡ nhờn                                      | 8.726.283.814                          | 8.532.940.379                          |
| Doanh thu bán gas và phụ kiện                                  | 12.816.847.471                         | 13.425.824.870                         |
| Doanh thu dịch vụ vận tải đường bộ                             | 120.612.170.031                        | 124.699.457.503                        |
| Doanh thu dịch vụ cơ khí, sửa chữa                             | 1.129.561.796                          | 293.404.000                            |
| Doanh thu Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe                 | 68.873.918.296                         | 51.181.972.677                         |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                            | -                                      | -                                      |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>         | <b>1.903.812.352.883</b>               | <b>2.094.540.810.838</b>               |
| <b>Trong đó:</b>   |  |  |
| Doanh thu đối với các bên liên quan                            | <b>119.568.693.992</b>                 | <b>124.301.557.561</b>                 |
| <i>Công ty Xăng dầu Thanh Hóa</i>                              | <i>37.870.533.856</i>                  | <i>39.646.251.704</i>                  |
| <i>Cty Cổ phần Nhiên Liệu bay Petrolimex</i>                   | <i>37.907.002.098</i>                  | <i>39.580.108.465</i>                  |
| <i>Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh</i>                                | <i>22.631.732.848</i>                  | <i>20.390.281.874</i>                  |
| <i>Công ty Xăng dầu Nghệ An</i>                                | <i>20.055.996.257</i>                  | <i>23.686.724.374</i>                  |
| <i>Văn phòng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>                    | <i>951.664.511</i>                     | -                                      |
| <i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i>                            | <i>151.764.422</i>                     | <i>96.938.476</i>                      |
| <i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào</i>                         | -                                      | <i>66.932.970</i>                      |
| <i>Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội</i> | -                                      | <i>463.467.020</i>                     |
| <i>Công ty Xăng dầu Quảng Bình</i>                             | -                                      | <i>370.852.678</i>                     |

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|  | Từ 01/01/2024<br>đến 31/12/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 31/12/2023<br>VND |
|--|--|--|
| Giá vốn của xăng dầu chính đã bán                | 1.569.600.058.013                      | 1.789.395.734.860                      |
| Giá vốn của dầu mỡ nhờn đã bán                   | 7.079.385.886                          | 7.272.217.808                          |
| Giá vốn của gas và phụ kiện đã bán               | 11.226.409.991                         | 11.705.628.277                         |
| Giá vốn của dịch vụ vận tải đường bộ đã cung cấp | 104.535.870.867                        | 107.635.047.916                        |
| Giá vốn của dịch vụ cơ khí, sửa chữa đã cung cấp | 1.093.048.701                          | 282.741.005                            |
| Giá vốn của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe | 47.343.918.616                         | 35.100.830.573                         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>1.740.878.692.074</b>               | <b>1.951.392.200.439</b>               |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                          | Từ 01/01/2024<br>đến<br>31/12/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến<br>31/12/2023<br>VND |
|--------------------------|---|---|
| Lãi tiền gửi             | 21.519.652                                | 51.874.522                                |
| Lãi chênh lệch tỷ giá    | 2.907.191                                 | 643.130                                   |
| Lãi bán hàng trả chậm    |   | 11.714.340                                |
| Doanh thu tài chính khác | 289.000                                   |   |
| <b>Cộng</b>              | <b>24.715.843</b>                         | <b>64.231.992</b>                         |

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | Từ 01/01/2024<br>đến 31/12/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến<br>31/12/2023<br>VND |
|--|--|---|
| Lãi tiền vay                                 | 1.499.646.619                          | 1.465.145.287                             |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 477.991.733                            | 3.695.842.686                             |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                         | 4.508.369                              | 561.578                                   |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>1.982.146.721</b>                   | <b>5.161.549.551</b>                      |

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | Từ 01/01/2024<br>đến 31/12/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 31/12/2023<br>VND |
|--|--|--|
| <b>26.1 Chi phí bán hàng</b>   | <b>99.568.813.735</b>                  | <b>85.973.262.087</b>                  |
| Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng             | 38.940.585.896                         | 38.938.174.317                         |
| <i>Chi phí nhân viên</i>   | <i>29.930.168.695</i>                  | <i>27.193.741.782</i>                  |
| <i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>   | <i>9.010.417.201</i>                   | <i>11.744.432.535</i>                  |
| Các khoản chi phí bán hàng khác  | 60.628.227.839                         | 47.035.087.770                         |
| <b>26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                       | <b>40.095.292.370</b>                  | <b>37.178.321.165</b>                  |
| Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp | 27.981.905.417                         | 25.408.230.000                         |
| <i>Chi phí nhân viên</i>   | <i>27.981.905.417</i>                  | <i>25.408.230.000</i>                  |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác                                    | 12.173.893.159                         | 11.770.091.165                         |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi  | (60.506.206)                           |  |

**27. THU NHẬP KHÁC**

|   | Từ 01/01/2024<br>đến 31/12/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 31/12/2023<br>VND |
|---|--|--|
| Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ  | 1.520.938.379                          | 189.545.455                            |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán | (15.833.335)                           | (36.438.008)                           |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

|                |                      |                    |
|----------------|----------------------|--------------------|
| Các khoản khác | 980.698.692          | 111.118.275        |
| <b>Cộng</b>    | <b>2.485.803.736</b> | <b>264.225.722</b> |

**28. CHI PHÍ KHÁC**

|  | Từ 01/01/2024<br>đến 31/12/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 31/12/2023<br>VND |
|--|--|--|
| Tiền ứng hộ địa phương                       | 23.000.000                             | 11.500.000                             |
| Giá trị còn lại của TSCĐ bị phá dỡ           |  | 268.150.299                            |
| Các khoản khác                               | 86.839.414                             | 23.035.521                             |
| Ứng hộ bảo lựt; xây nhà, tết cho người nghèo | 180.000.000                            |  |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>60.936.127</b>                      | <b>315.185.820</b>                     |

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Từ 01/01/2024<br>đến 31/12/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 31/12/2023<br>VND |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 51.737.232.811                         | 63.131.759.670                         |
| Chi phí nhân công                | 115.411.398.061                        | 103.667.396.636                        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 20.651.506.270                         | 19.911.927.789                         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 13.401.198.098                         | 8.913.568.991                          |
| Chi phí khác                     | 91.435.609.049                         | 70.545.549.660                         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>292.636.944.289</b>                 | <b>266.170.202.746</b>                 |

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Từ 01/01/2024<br>đến 31/12/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 31/12/2023<br>VND |
|---|--|--|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán (1)</b>                                 | <b>23.508.088.148</b>                  | <b>14.848.749.490</b>                  |
| Hoạt động đào tạo   | 9.346.361.009                          | 6.985.845.655                          |
| Các hoạt động khác  | 14.161.727.139                         | 7.862.903.835                          |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</b>                              | <b>441.067.978</b>                     | <b>126.700.000</b>                     |
| Thu nhập của Hội đồng quản trị không tham gia điều hành trực tiếp | 250.800.000                            | 194.400.000                            |
| Khấu hao TSCĐ không được trừ                                      | 80.442.878                             | -                                      |
| Chi phí không được trừ của hoạt động kinh doanh khác              | 109.825.100                            | 36.416.726                             |
| <b>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</b>                              | <b>-</b>                               | <b>-</b>                               |
| <b>Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)</b>                   | <b>23.949.156.126</b>                  | <b>15.079.566.216</b>                  |
| Hoạt động đào tạo (5a)  | 9.346.361.009                          | 6.985.845.655                          |
| Các hoạt động khác (5b)   | 14.602.795.117                         | 7.862.903.835                          |
| Thuế suất thuế TNDN ưu đãi (6a)                                   | 10%                                    | 10%                                    |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành (6b)                                | 20%                                    | 20%                                    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

|   |                      |                      |
|---|----------------------|----------------------|
| Thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 90.329.485           | 32.176.187           |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                      | <b>3.945.524.608</b> | <b>2.349.504.865</b> |
| <b>(7)=(5a)*(6a)+(5b)*(6b)</b>  |                      |                      |

**31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

| <u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>  | Từ 01/01/2024<br>đến 31/12/2024 | Từ 01/01/2023<br>đến 31/12/2023 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)                                     | 19.562.563.540                  | 12.499.244.625                  |
| Các khoản điều chỉnh tăng (2a)   | -                               | -                               |
| Các khoản điều chỉnh giảm (2b)   | -                               | -                               |
| <b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)</b> | <b>19.562.563.540</b>           | <b>12.499.244.625</b>           |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)   | 6.432.453                       | 5.908.565                       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)</b>  | <b>3.041</b>                    | <b>2.115</b>                    |

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 31/12/2024 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm 2024.

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

|                          | Giá trị ghi số<br>31/12/2024 | Giá trị ghi số<br>01/01/2024 |
|--------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                          | VND                          | VND                          |
| <b>Tài sản tài chính</b> |                              |                              |
| Tiền                     | 11.615.270.760               | 38.633.545.078               |
| Phải thu của khách hàng  | 9.519.560.393                | 11.645.463.604               |
| Phải thu khác            | 2.047.089.542                | 1.811.202.296                |
| <b>Cộng</b>              | <b>23.181.920.695</b>        | <b>52.090.210.978</b>        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

|                          | <b>Giá trị ghi số<br/>31/12/2024<br/>VND</b> | <b>Giá trị ghi số<br/>01/01/2024<br/>VND</b> |
|--------------------------|--|--|
| <b>Nợ tài chính</b>      |  |  |
| Phải trả người bán       | 7.416.419.578                                | 10.642.304.515                               |
| Chi phí phải trả         | -  | 49.667.944                                   |
| Phải trả khác            | 18.919.840                                   | 43.359.840                                   |
| Vay và nợ thuê tài chính | 42.555.000.00                                | 78.686.000.000                               |
| <b>Cộng</b>              | <b>49.990.339.418</b>                        | <b>89.421.332.299</b>                        |

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì không có giao dịch bán hàng lớn bằng USD.

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời kỳ. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán tổng hợp. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

khách hàng, phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

|                                  | <b>31/12/2024</b>  | <b>01/01/2024</b>    |
|----------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                  | <b>VND</b>         | <b>VND</b>           |
| <b>Tài sản tài chính quá hạn</b> |                    |                      |
| Quá hạn từ 03 năm trở lên        | 266.060.124        | 1.008.053.807        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>266.060.124</b> | <b>1.008.053.807</b> |

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

- **Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán tổng hợp đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

|                          | <b>Đến 1 năm</b>      | <b>Trên 1 năm</b>    |
|--------------------------|-----------------------|----------------------|
|                          | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| <b>Tại 31/12/2024</b>    |                       |                      |
| Phải trả người bán       | 7.416.419.578         | -                    |
| Chi phí phải trả         | -                     | -                    |
| Phải trả khác            | 3.412.234.986         | -                    |
| Vay và nợ thuê tài chính | 40.000.000.000        | 2.565.000.000        |
| <b>Cộng</b>              | <b>50.828.654.564</b> | <b>2.565.000.000</b> |
| <b>Tại 01/01/2024</b>    |                       |                      |
| Phải trả người bán       | 10.642.304.515        | -                    |
| Chi phí phải trả         | 49.667.944            | -                    |
| Phải trả khác            | 120.869.840           | -                    |
| Vay và nợ thuê tài chính | 76.130.000.000        | 2.556.000.000        |
| <b>Cộng</b>              | <b>86.942.842.299</b> | <b>2.556.000.000</b> |

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**34. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

| Giao dịch với bên liên quan   | Từ 01/01/2024<br>đến 31/12/2024 | Từ 01/01/2023<br>đến 31/12/2023 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>  | <b>1.629.903.260.749</b>        | <b>1.851.128.087.327</b>        |
| Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex                              | -                               | 1.823.439.750.372               |
| Công ty Xăng dầu khu vực III  | 4.537.763.681                   | 5.808.939.525                   |
| Công ty TNHH Gas petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh                    | 11.317.172.960                  | 11.535.923.910                  |
| Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - Công ty Cổ phần                     | 7.760.362.313                   | 8.511.279.687                   |
| Công ty CP Thiết bị xăng dầu Petrolimex                               | 4.037.285.000                   | 1.244.550.000                   |
| Công ty TNHH Hóa chất PTN   | 360.876.000                     | 461.892.000                     |
| Công ty Xăng dầu Nghệ An  | 702.749.460.721                 | -                               |
| Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh  | 775.718.547.578                 | -                               |
| Công ty Xăng dầu Thanh Hóa  | 121.405.971.696                 | -                               |
| Công ty CP TM và VT Petrolimex Hà Nội                                 |                                 | 43.827.273                      |
| Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex                              | 2.015.820.800                   | 81.924.560                      |
| <b>Chi phí tài chính khác</b>   | <b>477.991.733</b>              | <b>3.695.842.686</b>            |
| Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex                              | -                               | 3.695.842.686                   |
| Công ty Xăng dầu Nghệ An  | 477.991.733                     | -                               |
| <b>Chia cổ tức</b>  | <b>5.606.097.000</b>            | <b>3.408.516.000</b>            |
| Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex                              | 4.920.880.500                   | 2.982.352.000                   |
| Ông Hoàng Công Thành  | 310.554.000                     | 188.215.000                     |
| Ông Mạnh Xuân Hùng  | 87.439.500                      | 52.994.000                      |
| Ông Trương Hồng Toàn  | 67.500.000                      | 45.000.000                      |
| Ông Đào Ngọc Tiến   | 107.712.000                     | 65.281.000                      |
| Ông Trần Thanh Sơn  | 86.188.500                      | 57.459.000                      |
| Ông Nguyễn Hồng Lam   | 8.950.500                       | 5.967.000                       |
| Ông Trần Anh Tuấn   | 16.872.000                      | 11.248.000                      |
| <b>Trả cổ tức</b>   | <b>5.606.097.000</b>            | <b>3.408.516.000</b>            |
| Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex                              | 4.920.880.500                   | 2.982.352.000                   |
| Ông Hoàng Công Thành  | 310.554.000                     | 188.215.000                     |
| Ông Mạnh Xuân Hùng  | 87.439.500                      | 52.994.000                      |
| Ông Trương Hồng Toàn  | 67.500.000                      | 45.000.000                      |
| Ông Đào Ngọc Tiến   | 107.712.000                     | 65.281.000                      |
| Ông Trần Thanh Sơn  | 86.188.500                      | 57.459.000                      |
| Ông Nguyễn Hồng Lam   | 8.950.500                       | 5.967.000                       |
| Ông Trần Anh Tuấn   | 16.872.000                      | 11.248.000                      |
| <b>Số dư với bên liên quan</b>  | <b>31/12/2024</b>               | <b>01/01/2023</b>               |
|   | <b>VND</b>                      | <b>VND</b>                      |
| <b>Phải thu khác (ký cược, ký quỹ và bình gas)</b>                    |                                 |                                 |
| Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh                    | 1.161.159.542                   | 1.150.752.296                   |
| <b>Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát:</b> |                                 |                                 |
| Chức vụ   | Từ 01/01/2024<br>đến 31/12/2024 | Từ 01/01/2023<br>đến 31/12/2023 |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

|                         |  | VND                  | VND                  |
|-------------------------|--|----------------------|----------------------|
| Ông Hoàng Công Thành    | Chủ tịch HĐQT  | 982.150.000          | 730.380.000          |
| Ông Mạnh Xuân Hùng      | Thành viên HĐQT,<br>Giám đốc                           | 883.195.456          | 658.120.000          |
| Ông Đào Ngọc Tiến       | Thành viên HĐQT<br>Phó Giám đốc<br>(từ ngày 15/8/2023) | 707.857.955          | 523.500.00           |
| Ông Trần Thanh Sơn      | Phó Giám đốc   | 707.857.955          | 530.400.000          |
| Ông Nguyễn Hồng Lam     | Phó Giám đốc<br>(từ ngày 01/01/2023)                   | 617.857.955          | 337.500.000          |
| Ông Trương Hồng Toàn    | Phó Giám đốc<br>(Trước ngày 01/5/2024)                 | 467.971.591          | 523.500.000          |
| Ông Trần Anh Tuấn       | Trưởng Ban Kiểm soát                                   | 707.857.955          | 523.500.000          |
| Ông Nguyễn Duy Khánh    | Kế toán Trưởng từ ngày<br>24/7/2024                    | 136.513.000          |                      |
| Ông Hoàng Văn Tuyển     | Thành viên HĐQT<br>(trước ngày 19/4/2023)              | 19.878.750           | 104.400.000          |
| Ông Võ Anh Tuấn         | Thành viên HĐQT  | 134.662.500          | 56.520.00            |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm | Thành viên HĐQT<br>(từ ngày 19/4/2023)                 | 114.783.750          | 47.880.000           |
| Ông Nguyễn Trí Dũng     | Thành viên Ban Kiểm soát                               | 399.499.827          | 454.778.189          |
| Ông Thái Văn Linh       | Thành viên Ban Kiểm soát                               | 293.629.187          | 346.020.626          |
| <b>Cộng</b>             |  | <b>6.173.715.880</b> | <b>4.836.498.815</b> |

**35. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải, bộ phận kinh doanh xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác và bộ phận hoạt động của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận vận tải: dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ;
- Bộ phận hoạt động kinh doanh xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác: phân phối các sản phẩm liên quan đến xăng dầu và dịch vụ cơ khí, sửa chữa;
- Bộ phận hoạt động của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS: đào tạo nghề, đào tạo lái xe mô tô, ô tô các hạng; sát hạch lái xe mô tô, ô tô các hạng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2024**

Đơn vị tính: VND

|                           | Vận tài        | Xăng, dầu,<br>các sản phẩm<br>hóa dầu,<br>dịch vụ khác | Trung tâm<br>đào tạo | Cộng                   |
|---------------------------|----------------|--|----------------------|------------------------|
| <b>Tài sản</b>            |                |  |                      |                        |
| Tài sản bộ phận           | 44.292.330.824 | 125.227.608.648  | 21.826.535.431       | 191.346.474.903        |
| Tài sản không phân bổ     |                |  |                      | 2.865.413.463          |
| <b>Cộng</b>               |                |  |                      | <b>194.211.888.366</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>        |                |  |                      |                        |
| Nợ phải trả bộ phận       | 8.791.338.094  | 69.495.202.131   | 12.110.458.157       | 90.396.998.382         |
| Nợ phải trả không phân bổ |                |  |                      | 1.484.684.249          |
| <b>Cộng</b>               |                |  |                      | <b>91.881.682.631</b>  |

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 01/01/2024**

Đơn vị tính: VND

|                           | Vận tài        | Xăng, dầu,<br>các sản phẩm<br>hóa dầu,<br>dịch vụ khác | Trung tâm<br>đào tạo | Cộng                   |
|---------------------------|----------------|--|----------------------|------------------------|
| <b>Tài sản</b>            |                |  |                      |                        |
| Tài sản bộ phận           | 29.157.121.093 | 161.211.609.948  | 12.110.458.157       | 209.748.691.761        |
| Tài sản không phân bổ     |                |  |                      | 8.602.344.923          |
| <b>Cộng</b>               |                |  |                      | <b>218.351.036.684</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>        |                |  |                      |                        |
| Nợ phải trả bộ phận       | 9.093.801.427  | 96.011.272.806   | 12.121.661.462       | 117.226.735.695        |
| Nợ phải trả không phân bổ |                |  |                      | 6.780.920.810          |
| <b>Cộng</b>               |                |  |                      | <b>124.007.656.505</b> |

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024**

Đơn vị tính: VND

|  | Vận tài         | Xăng, dầu,<br>các sản phẩm<br>hóa dầu,<br>dịch vụ khác | Trung tâm<br>đào tạo | Cộng              |
|--|-----------------|--|----------------------|-------------------|
| Doanh thu thuần  | 120.612.170.031 | 1.714.326.264.556                                      | 68.873.918.296       | 1.903.812.352.883 |
| Giá vốn hàng bán                                       | 104.535.870.867 | 1.588.998.902.591                                      | 47.343.918.616       | 1.740.878.692.074 |
| Chi phí bán hàng và chi<br>phí quản lý doanh<br>nghiệp | 13.500.933.726  | 114.496.406.331  | 11.666.766.048       | 139.664.106.105   |
| Doanh thu hoạt động tài<br>chính                       | -               | 22.504.981   | 2.210.862            | 24.715.843        |
| Chi phí tài chính                                      | 719.371.504     | 1.236.127.145  | 26.648.072           | 1.982.146.721     |
| Lợi nhuận từ hoạt động<br>kinh doanh                   | 1.855.993.934   | 9.617.333.470  | 9.838.796.422        | 21.312.123.826    |
| Lãi (lỗ) khác  | -               | 1.057.959.278  | 1.138.005.044        | 2.195.964.322     |
| Lợi nhuận trước thuế                                   | 1.855.993.934   | 10.675.292.748   | 10.976.801.466       | 23.508.088.148    |
| Chi phí thuế TNDN                                      |                 |  |                      | 3.945.524.608     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**Lợi nhuận sau thuế**

**19.562.563.540**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023**

Đơn vị tính: VND

|   | Vận tải         | Xăng, dầu,<br>các sản phẩm<br>hóa dầu,<br>dịch vụ khác | Trung tâm<br>đào tạo | Cộng              |
|---|-----------------|--|----------------------|-------------------|
| Doanh thu thuần                                     | 124.699.457.503 | 1.918.659.380.658                                      | 51.181.972.677       | 2.094.540.810.838 |
| Giá vốn hàng bán                                    | 107.635.047.916 | 1.808.656.321.950                                      | 35.100.830.573       | 1.951.392.200.439 |
| Chi phí bán hàng và chi phí<br>quản lý doanh nghiệp |                 |  |                      | 123.151.583.252   |
| Doanh thu hoạt động tài chính                       |                 |  |                      | 64.231.992        |
| Chi phí tài chính                                   |                 |  |                      | 5.161.549.551     |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh<br>doanh                |                 |  |                      | 14.899.709.588    |
| Lãi (lỗ) khác                                       |                 |  |                      | (50.960.098)      |
| Lợi nhuận trước thuế                                |                 |  |                      | 14.848.749.490    |
| Chi phí thuế TNDN                                   |                 |  |                      | 2.349.504.865     |

**Lợi nhuận sau thuế**

**12.499.244.625**

**36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán, báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024 và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của kỳ hiện hành.

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

*Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2025*

**Giám đốc**





**Trần Thị Hồi**

**Nguyễn Duy Khánh**

**Mạnh Xuân Hùng**